

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DỆT MAY
NHA
TRANG

Digitally signed by CÔNG TY CỔ
PHẦN DỆT MAY NHA TRANG
DN:
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=
MST:4200237879, CN=CÔNG
TY CỔ PHẦN DỆT MAY NHA
TRANG, S=Khánh Hòa, C=VN
Reason: I am the author of this
document
Location: your signing location
here
Date: 2022.04.04
11:51:52+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.1.0

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 – 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp	6 – 7
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp	9
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp	10 – 43

89
10
HP
TC
ĐT
HC

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021.

1. Thông tin chung

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Vốn điều lệ: 185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND
Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần
Mã chứng khoán: NTT
Sàn giao dịch: UPCOM

Văn phòng và nhà máy của Công ty đặt tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Điện thoại: (0258) 3727 243
Fax: (0258) 3727 227
Email: info@vina-ntt.com
Website: http://www.nhatrangtex.com

Các đơn vị trực thuộc Công ty	Địa chỉ
Chi nhánh Khánh Hòa	12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.
Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (hạch toán độc lập ngày 10/09/2020)	54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

2. Ban điều hành

Các thành viên Ban điều hành của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch	18/02/2020
Ông Võ Đình Hùng	Thành viên	26/04/2019
Ông Trần Hoàng Thảo	Thành viên	18/02/2020
Bà Nguyễn Thị Hồng Phương	Thành viên	27/06/2020
Ông Nguyễn Chí Trúc	Thành viên	27/06/2020

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Phan Thị Kiều Oanh	Trưởng ban	18/02/2020
Bà Mai Thị Tinh	Thành viên	26/04/2019
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Thành viên	26/04/2019

Ban Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>	<u>Ngày miễn nhiệm</u>
Ông Võ Đình Hùng	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	-
Bà Hồ Đặng Như Duyên	Phó Tổng Giám đốc	18/03/2019	01/04/2021
Bà Đặng Thị Ngọc Bích	Phó Tổng Giám đốc	25/09/2019	-
Bà Phạm Thị Hương Lan	Phó Tổng Giám đốc	04/08/2020	-
Ông Nguyễn Chí Trúc	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	-
Ông Trần Ngọc Nga	Phó Tổng Giám đốc	01/08/2020	24/02/2021
Ông Nguyễn Hải Sơn	Phó Tổng Giám đốc	24/02/2021	-
Ông Phan Minh Tiến	Giám đốc điều hành	18/03/2019	-
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Giám đốc điều hành	04/01/2021	-

Kế toán trưởng

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Bà Nguyễn Thị Hoàng Quyên	Kế toán trưởng	01/05/2020

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Hùng (bổ nhiệm ngày 30/07/2020).

3. Đánh giá tình hình kinh doanh

Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và tình hình tài chính vào cùng ngày này được thể hiện trong Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

4. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

5. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán AFC Việt Nam được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

6. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc đối với Báo cáo tài chính tổng hợp

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Để lập Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

7. Giá định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 55.367.644.980 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 91.583.824.215 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và phải trả người bán ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

8. Phê duyệt các Báo cáo tài chính

Chúng tôi phê duyệt Báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm. Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị

Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022



Số: 193B/2022/BCKT-HCM.00562

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 31 tháng 3 năm 2022, từ trang 06 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (tiếp theo)

Vấn đề cần nhấn mạnh

Mặc dù không đưa ra ý kiến ngoại trừ, chúng tôi muốn lưu ý người đọc đến thuyết minh 9.2 trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp về giả định hoạt động liên tục của Công ty. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 55.358.601.943 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 91.583.824.215 VND). Điều kiện này cho thấy có sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trong yếu tố có thể gây ra sự nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.



BUI TUYẾT VÂN

Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0071-2018-009-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AFC VIỆT NAM

TP. Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 3 năm 2022

NGUYỄN THỊ THỦY TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 4128-2022-009-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
TÀI SẢN				
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		466.272.134.357	310.006.002.292
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	24.119.689.230	8.601.219.892
Tiền	111		19.591.689.230	8.601.219.892
Các khoản tương đương tiền	112		4.528.000.000	-
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		16.100.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2.1	16.100.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		126.957.338.115	110.397.318.992
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3.1	90.619.492.277	87.440.931.089
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.4	11.626.505.343	4.285.934.520
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	25.990.286.609	19.949.399.497
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	5.6	(1.278.946.114)	(1.278.946.114)
Hàng tồn kho	140		293.933.381.548	186.664.822.817
Hàng tồn kho	141	5.7	293.933.381.548	186.664.822.817
Tài sản ngắn hạn khác	150		5.161.725.464	4.342.640.591
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8.1	1.172.475.152	953.776.649
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	5.14	3.989.250.312	3.388.863.942
TÀI SẢN				
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		296.320.457.831	318.331.861.576
Các khoản phải thu dài hạn	210		45.904.883.713	47.676.032.250
Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.3.2	45.904.883.713	47.676.032.250
Tài sản cố định	220		231.705.229.471	254.102.143.978
Tài sản cố định hữu hình	221	5.9	229.923.827.944	252.278.309.119
Nguyên giá	222		628.281.567.211	630.809.085.143
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(398.357.739.267)	(378.530.776.024)
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227	5.10	1.781.401.527	1.823.834.859
Nguyên giá	228		1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(128.098.473)	(85.665.141)
Bất động sản đầu tư	230		-	-
Tài sản dở dang dài hạn	240		12.820.158.318	12.142.055.759
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.11	12.820.158.318	12.142.055.759
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		1.221.725.000	1.221.725.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	5.2.2	1.221.725.000	1.221.725.000
Tài sản dài hạn khác	260		4.668.461.329	3.189.904.589
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8.2	4.668.461.329	3.189.904.589
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		762.592.592.188	628.337.863.868

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ	300		638.763.224.568	506.588.948.311
Nợ ngắn hạn	310		521.639.779.337	401.589.826.507
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12.1	166.848.333.781	85.629.632.884
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.13	22.671.773.761	3.059.631.690
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.14	2.215.068.744	3.652.552.439
Phải trả người lao động	314		10.094.178.805	7.896.294.526
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	2.350.227.060	9.393.059.030
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	1.626.512.700	1.254.282.850
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	315.164.267.148	290.073.084.246
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	5.18	370.933.075	286.701.225
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	5.19	298.484.263	344.587.617
Nợ dài hạn	330		117.123.445.231	104.999.121.804
Phải trả người bán dài hạn	331	5.12.2	16.738.560.233	-
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	100.384.884.998	104.999.121.804
NGUỒN VỐN				
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		123.829.367.620	121.748.915.557
Vốn chủ sở hữu	410	5.20	123.829.367.620	121.748.915.557
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		185.000.000.000	185.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		185.000.000.000	185.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		2.030.000.000	2.030.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		22.015.663.659	22.015.663.659
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(85.216.296.039)	(87.296.748.102)
LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(87.296.748.102)	(61.718.648.843)
LNST chưa phân phối năm nay	421b		2.080.452.063	(25.578.099.259)
Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		762.592.592.188	628.337.863.868

NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1.1	637.245.156.083	819.452.537.552
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1.320.163.820	2.555.456.511
Doanh thu thuần	10		635.924.992.263	816.897.081.041
Giá vốn hàng bán	11	6.2	585.319.509.306	791.211.737.654
Lợi nhuận gộp	20		50.605.482.957	25.685.343.387
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	1.110.546.114	1.702.357.455
Chi phí tài chính	22	6.4	21.573.014.326	30.134.955.429
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>20.546.961.927</i>	<i>28.646.680.929</i>
Chi phí bán hàng	25	6.5	8.390.308.959	9.158.134.110
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.6	22.252.704.745	22.685.290.801
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		(499.998.959)	(34.590.679.498)
Thu nhập khác	31	6.7	3.150.294.142	9.761.922.947
Chi phí khác	32	6.8	372.904.752	1.573.106.711
Lợi nhuận khác	40		2.777.389.390	8.188.816.236
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.277.390.431	(26.401.863.262)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5.14	196.938.368	(823.764.003)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		2.080.452.063	(25.578.099.259)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.9.1	112	(1.383)



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

CHỈ TIÊU	Mã số	2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	2.277.390.431	(26.401.863.262)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	25.797.692.731	27.420.210.420
Các khoản dự phòng/ (hoàn nhập)	03	84.231.850	286.701.225
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(257.566.831)	(68.740.236)
(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(509.971.862)	(4.290.836.731)
Chi phí lãi vay	06	20.546.961.927	28.646.680.929
Lợi nhuận KD trước những thay đổi vốn lưu động	08	47.938.738.246	25.592.152.345
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	12.035.040.389	(23.340.347.186)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(106.534.209.377)	8.729.675.702
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	85.839.124.506	94.574.319.532
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(1.697.255.243)	2.289.454.531
Tiền lãi vay đã trả	14	(20.043.533.894)	(29.016.395.913)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(141.561.613)	-
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	48.713.800	20.860.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(94.817.154)	(188.755.464)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	17.350.239.660	78.660.963.547
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(7.137.853.888)	(9.251.943.618)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22	441.900.000	4.284.500.000
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17.100.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	68.071.862	6.336.731
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(22.727.882.026)	(4.961.106.887)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	628.946.425.483	657.957.116.806
Tiền trả nợ gốc vay	34	(608.148.925.436)	(724.762.053.282)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	20.797.500.047	(66.804.936.476)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỶ	50	15.419.857.681	6.894.920.184
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU KỶ	60	8.601.219.892	1.696.351.199
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	98.611.657	9.948.509
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỶ	70	24.119.689.230	8.601.219.892

NGUYỄN THỊ CẨM VAN
Người lập biểu

NGUYỄN THỊ HOANG QUYÊN
Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
Chủ tịch Hội đồng quản trị
Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Dệt - May Nha Trang ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Dệt Nha Trang theo Quyết định số 3956/QĐ-BCN ngày 02 tháng 12 năm 2005 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3703000219, đăng ký lần đầu ngày 08 tháng 8 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp.

Trong quá trình hoạt động Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp bổ sung các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp sau:

- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký thay đổi lần thứ 2 số 3703000219 ngày 27 tháng 9 năm 2007;
- Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đăng ký thay đổi lần thứ 3 số 4200237973 ngày 22 tháng 12 năm 2009;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp đăng ký thay đổi lần thứ 4 số 4200237973 ngày 11 tháng 6 năm 2014;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 23 tháng 3 năm 2018;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 22 tháng 3 năm 2019;
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 03 tháng 8 năm 2020; và
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 10 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội theo các nội dung sau:

- Vốn điều lệ: 185.000.000.000 VND (Một trăm tám mươi lăm tỷ đồng)
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND/ cổ phần
- Tổng số cổ phần: 18.500.000 cổ phần
- Mã chứng khoán: NTT
- Sàn giao dịch: UPCOM

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất hàng may mặc;
- Sản xuất các loại nguyên liệu, phụ liệu phục vụ ngành dệt may;
- Sản xuất giày, dép;
- Môi giới thương mại, ủy thác mua bán hàng hóa, đại lý mua bán ký gửi hàng hóa;
- Xây dựng công trình dân dụng, công trình công nghiệp, khu công nghiệp, khu đô thị, khu du lịch;
- Sản xuất các loại bông, xơ, sợi;
- Sản xuất các loại vải;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất máy móc thiết bị; vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ngành nghề kinh doanh (tiếp theo)

- Sản xuất hóa chất (trừ các hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán các loại vải, hàng may mặc, giày dép;
- Mua bán máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, bao bì phục vụ ngành dệt may;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), thuốc nhuộm phục vụ ngành dệt may; Mua bán các loại bông xơ, sợi, nguyên liệu, phụ liệu phục vụ cho ngành dệt may;
- Kinh doanh nhà và trung tâm thương mại. Cho thuê nhà văn phòng, nhà xưởng, kho bãi;
- Dịch vụ lắp đặt, sửa chữa máy móc thiết bị nhà xưởng;
- Dịch vụ vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xử lý chất thải lỏng công nghiệp, nước thải sinh hoạt;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch, khách sạn, khu du lịch;
- Nhà hàng;
- Kinh doanh xăng dầu, chất đốt;
- Kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- In trực tiếp lên vải dệt;
- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ; và
- Giặt khô, giặt ướt, là... các loại quần áo và hàng dệt, được giặt bằng tay, bằng máy giặt).

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp

Các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, tổng số nhân viên của Công ty là 1.083 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 971 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ được sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 sửa đổi, bổ sung Thông tư số 200/2014/TT-BTC, hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.
- Nếu hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán:
 - Đối với các khoản góp vốn hoặc nhận vốn góp: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn.
 - Đối với nợ phải thu: tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với nợ phải trả: tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
 - Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2021 là 22.640 VND/USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các giao dịch bằng ngoại tệ (tiếp theo)

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản khác: tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá mua tại ngày 31/12/2021 là 22.640 VND/USD.
- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa. Tỷ giá bán tại ngày 31/12/2021 là 22.920 VND/USD.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn công các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các năm trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các năm sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tặng thêm.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

4.5 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán tổng hợp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn hoặc dự kiến tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - + 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - + 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - + 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - + 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi thì Công ty dự kiến mức tổn thất không thu hồi được để trích lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

4.7 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Chi phí trả trước ngắn hạn

Chi phí đồng phục, chi phí công cụ, dụng cụ, chi phí sửa chữa, chi phí bảo hiểm và chi phí khác được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đồ dùng, dụng cụ, chi phí sửa chữa và chi phí khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 18 đến 36 tháng.

4.8 Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

4.9 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 50 năm
Máy móc thiết bị	03 – 15 năm
Phương tiện vận tải	05 – 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 20 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	10 năm

4.10 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Tài sản cố định vô hình của Công ty là:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Quyền sử dụng đất của Công ty bao gồm:

Thửa đất	Địa chỉ	Diện tích	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất	Mục đích sử dụng	Thời gian sử dụng
Số 55, tờ bản đồ số 6	Thôn Đắc Lộc, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	5.053,7 m ²	Số CO 333731 ngày 13/11/2018	Đất trồng cây hàng năm khác	Đến 15/10/2063

4.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.12 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

4.14 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.15 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

4.16 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

4.18 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong năm có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.19 Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Các đối tượng sau đây được xem là các bên có liên quan:

Đối tượng	Mối quan hệ
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	Cổ đông
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	Cổ đông
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	Chi nhánh của cổ đông
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	Chi nhánh của cổ đông
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	Công ty do ông Nguyễn Chí Trực làm đại diện pháp luật
Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng	Thành viên quản lý chủ chốt

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt tồn quỹ – VND	179.085.234	97.416.342
Tiền gửi ngân hàng – VND	8.357.449.988	6.796.137.434
Tiền gửi ngân hàng – USD	11.055.154.008	1.707.586.147
Tiền gửi ngân hàng – EUR	-	79.969
Các khoản tương đương tiền – USD	4.528.000.000	-
	24.119.689.230	8.601.219.892

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết số dư tiền và các khoản tương đương tiền có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
Tiền gửi ngân hàng USD	488.301,86	11.055.154.008
Các khoản tương đương tiền USD	200.000,00	4.528.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.2 Các khoản đầu tư tài chính**5.2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn không quá 12 tháng				
• Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	2.100.000.000	2.100.000.000	-	-
• Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa	13.000.000.000	13.000.000.000	-	-
• Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-
	16.100.000.000	16.100.000.000	-	-

5.2.2 Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
Công ty cổ phần Bông Tây Nguyên	266.915.000	-	(*)	266.915.000	-	(*)
Công ty cổ phần Xúc tiến Thương mại và Đầu tư Phong Phú	954.810.000	-	(*)	954.810.000	-	(*)
	1.221.725.000	-		1.221.725.000	-	

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty không có thông tin về giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này.

- **Cam kết của Công ty về góp vốn nhưng chưa thực hiện tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2021:**

	Vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư VND	Cam kết góp vốn của Công ty	
		Vốn cam kết góp VND	Vốn đã góp đến 31/12/2021 VND
			Vốn chưa góp đến 31/12/2021 VND
Công ty cổ phần xúc tiến thương mại và đầu tư Phong Phú	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000
	20.000.000.000	1.500.000.000	954.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.3 Phải thu khách hàng**5.3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	12.693.515.898	751.736.101
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	257.346.584	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	-	132.219.966
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	13.169.757.373	-
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	607.232.863
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	11.873.276.498	20.710.942.281
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>		
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú	7.431.579.052	33.431.579.052
Kctex International Ltd.	11.875.921.578	8.847.672.892
Các khách hàng khác	33.318.095.294	22.959.547.934
	<u>90.619.492.277</u>	<u>87.440.931.089</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng có gốc ngoại tệ là 1.408.924,90 USD tương đương 31.898.059.737 VND.

5.3.2 Phải thu dài hạn của khách hàng

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải thu các bên liên quan</i>		
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú – Phải thu tiền bán tài sản	45.904.883.713	47.676.032.250
	<u>45.904.883.713</u>	<u>47.676.032.250</u>

5.4 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Trả trước cho các nhà cung cấp khác</i>		
Saurer Spinning Solutions GMBH & Co.Kg	8.719.528.803	-
Các nhà cung cấp khác	2.906.976.540	4.285.934.520
	<u>11.626.505.343</u>	<u>4.285.934.520</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, chi tiết số dư trả trước cho người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
USD	11.929,17	271.571.947
EUR	371.531,10	9.880.174.948
		<u>10.151.746.895</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.5 Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác				
Công ty cổ phần Đầu tư Phát triển Phong Phú – Phát vi phạm hợp đồng	20.546.732.447	-	18.239.102.997	-
Tổng Công ty Bảo hiểm Bảo Minh – Tiền bồi thường tổn thất hàng hóa	-	-	1.679.645.115	-
Tam ứng nhân viên	44.441.501	-	17.046.800	-
Kỳ quỹ mở L/C	5.348.843.663	-	-	-
Phải thu khác	50.268.998	-	13.604.585	-
	25.990.286.609	-	19.949.399.497	-

5.6 Nợ xấu

	31/12/2021		01/01/2021			
	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Thời gian quá hạn	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Các tổ chức và cá nhân khác						
Phải thu khách hàng						
Công ty cổ phần Đệt Máy Hapaco Hải Phòng	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)	Trên 3 năm	787.538.760	(787.538.760)
Công ty TNHH SX DV XNK Hưng Thành Đạt	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)	Trên 3 năm	209.661.832	(209.661.832)
Các tổ chức, cá nhân khác	Từ 1 đến 3 năm	1.013.289.292	(281.745.522)	Từ 1 đến 3 năm	1.013.289.292	(281.745.522)
		2.010.489.884	(1.278.946.114)		2.010.489.884	(1.278.946.114)

Tình hình biến động dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	2021 VND	2020 VND
Số dư đầu năm	1.278.946.114	1.278.946.114
Trích lập trong năm	-	-
Số dư cuối năm	1.278.946.114	1.278.946.114

5.7 Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường	3.956.520.815	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	131.632.920.369	-	36.970.599.474	-
Công cụ, dụng cụ	59.352.219	-	56.792.219	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn	72.813.890.236	-	54.272.809.908	-
Thành phẩm	85.029.097.893	-	94.636.499.865	-
Hàng hóa	332.471.032	-	639.380.876	-
Hàng gửi đi bán	109.128.984	-	88.740.475	-
	293.933.381.548	-	186.664.822.817	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.8 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí đồng phục	-	252.025.722
Chi phí công cụ, dụng cụ	570.840.455	141.796.823
Chi phí sửa chữa	265.668.535	53.216.212
Chi phí bảo hiểm	187.583.263	299.596.516
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	148.382.899	207.141.376
	1.172.475.152	953.776.649

5.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	1.403.168.519	615.995.685
Chi phí sửa chữa	2.335.714.151	2.442.973.342
Chi phí trả trước dài hạn khác	929.578.659	130.935.562
	4.668.461.329	3.189.904.589

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	TSCĐ khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2021	137.785.089.684	478.525.814.499	11.863.865.454	2.525.355.506	108.960.000	630.809.085.143
Tăng từ XDCB	-	3.400.778.224	-	-	-	3.400.778.224
Thanh lý/ Xóa sổ	-	(5.898.012.104)	-	(30.284.052)	-	(5.928.296.156)
Tại ngày 31/12/2021	137.785.089.684	476.028.580.619	11.863.865.454	2.495.071.454	108.960.000	628.281.567.211
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2021	68.416.917.958	298.325.907.172	9.319.195.344	2.365.243.550	103.512.000	378.530.776.024
Khấu hao trong năm	3.328.348.661	21.520.489.753	841.916.141	59.056.844	5.448.000	25.755.259.399
Thanh lý	-	(5.898.012.104)	-	(30.284.052)	-	(5.928.296.156)
Tại ngày 31/12/2021	71.745.266.619	303.298.549.066	10.161.111.485	2.394.016.342	108.960.000	398.357.739.267
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2021	69.368.171.726	180.199.907.327	2.544.670.110	160.111.956	5.448.000	252.278.309.119
Tại ngày 31/12/2021	66.039.823.065	162.080.195.798	1.702.753.969	101.055.112	-	229.923.827.944
Trong đó:						
- Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng						
Tại ngày 01/01/2021	44.837.859.799	173.571.893.849	3.623.234.825	1.651.903.273	-	223.684.891.746
Tại ngày 31/12/2021	47.387.813.376	174.320.255.807	5.335.259.006	1.769.650.710	108.960.000	228.921.938.899
- Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp tại Ngân hàng:						
Tại ngày 31/12/2021	66.039.823.065	162.080.195.798	1.702.753.969	101.055.112	-	229.923.827.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.10 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2021	1.909.500.000	1.909.500.000
Tăng trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2021	1.909.500.000	1.909.500.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2021	85.665.141	85.665.141
Khấu hao trong năm	42.433.332	42.433.332
Tại ngày 31/12/2021	128.098.473	128.098.473
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2021	1.823.834.859	1.823.834.859
Tại ngày 31/12/2021	1.781.401.527	1.781.401.527
Giá trị còn lại của TSCĐ thế chấp tại ngày 31/12/2021	1.781.401.527	1.781.401.527

5.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2021 VND	Chi phí phát sinh trong năm VND	Kết chuyển TSCĐ trong năm VND	Kết chuyển giảm khác VND	31/12/2021 VND
Mua sắm tài sản cố định					
Máy Santa Compact RD	89.801.200	50.216.363	-	(140.017.563)	-
Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi Nhà máy sợi 3	-	5.815.418.493	-	-	5.815.418.493
Các dự án khác	-	167.553.700	-	-	167.553.700
	89.801.200	6.033.188.556	-	(140.017.563)	5.982.972.193
Xây dựng cơ bản dở dang					
Phương án di dời nhà máy may	91.393.200	873.253.159	-	(964.646.359)	-
Dự án cải tạo 1 phần kho áo thành trung tâm thí nghiệm sợi	-	698.784.488	-	(698.784.488)	-
Các công trình khác	196.346.273	71.655.253	-	(268.001.526)	-
	287.739.473	1.643.692.900	-	(1.931.432.373)	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định					
Sửa chữa lớn, nâng cấp thiết bị thuộc Nhà máy sợi 2	3.915.103.697	-	(3.400.778.224)	(514.325.473)	-
Sửa chữa, nâng cấp thiết bị dây chuyền Zinser Nhà máy sợi 2	844.508.360	-	-	(844.508.360)	-
Sửa chữa, khắc phục Nhà máy sợi 3	6.837.186.125	-	-	-	6.837.186.125
Các dự án khác	167.716.904	-	-	(167.716.904)	-
	11.764.515.086	-	(3.400.778.224)	(1.526.550.737)	6.837.186.125
	12.142.055.759	7.676.881.456	(3.400.778.224)	(3.598.000.673)	12.820.158.318

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.12 Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn**5.12.1 Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	13.932.091.494	13.932.091.494	2.223.455.899	2.223.455.899
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	121.196.407.001	121.196.407.001	68.670.968.720	68.670.968.720
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	2.673.625.626	2.673.625.626	-	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	-	-	395.372.056	395.372.056
Phải trả các nhà cung cấp khác				
Công ty cổ phần Thuận Hải	4.042.042.876	4.042.042.876	2.856.171.639	2.856.171.639
Các nhà cung cấp khác	25.004.166.784	25.004.166.784	11.879.036.626	11.879.036.626
	166.848.333.781	166.848.333.781	85.629.632.884	85.629.632.884

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư phải trả người bán ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 525.225,04 USD tương đương 12.038.272.201 VND.

5.12.2 Phải trả người bán dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả các bên liên quan				
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	16.738.560.233	16.738.560.233	-	-
	16.738.560.233	16.738.560.233	-	-

5.13 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Trả trước của bên liên quan		
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	16.149.233.463	432.808.623
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	5.272.292.518	2.000.000.000
Trả trước của các khách hàng khác		
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Lộc Phú	486.234.000	59.556.325
Các khách hàng khác	764.013.780	567.266.742
	22.671.773.761	3.059.631.690

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, số dư người mua trả tiền trước ngắn hạn có gốc ngoại tệ là 375,66 USD tương đương 8.746.602 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.14 Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	01/01/2021		Số phát sinh trong năm		31/12/2021	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	- 3.565.954.723		14.502.017.918	(15.949.058.632)	-	2.118.914.009
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	1.459.880.252	(1.459.880.252)	-	-
Thuế nhập khẩu	-	-	99.716.949	(696.097.354)	596.380.405	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.388.863.942	-	196.938.368	(141.561.613)	3.333.487.187	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	86.597.716	392.714.601	(383.157.582)	-	96.154.735
Tiền thuế đất, thuế đất	-	-	5.809.916.850	(5.869.299.570)	59.382.720	-
Các loại thuế khác	-	-	14.059.650	(14.059.650)	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	241.496.802	(241.496.802)	-	-
	3.388.863.942	3.652.552.439	22.716.741.390	(24.754.611.455)	3.989.250.312	2.215.068.744

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất như sau:

- Xuất khẩu	0%
- Bông thô chưa qua chế biến	Không chịu thuế
- Bông phế	5%
- Các sản phẩm, dịch vụ khác	10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm được ước tính như sau:

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	2.277.390.431	(26.401.863.262)
Điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận trước thuế		
Các khoản điều chỉnh tăng	7.373.396.616	22.856.533.311
Chi phí không được trừ	263.448.630	6.219.436
Chi phí dự phòng trợ cấp thất nghiệp	306.299.100	3.077.419.875
Chi phí lãi vay thuần không được trừ (*)	6.782.272.614	19.749.073.522
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	21.376.272	23.820.478
Các khoản điều chỉnh giảm	(56.562.765)	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm	(56.562.765)	-
Tổng thu nhập chịu thuế	9.594.224.282	(3.545.329.951)
Lỗi các năm trước được chuyển	(9.317.340.507)	-
Thu nhập tính thuế	276.883.776	(3.545.329.951)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Chi phí thuế TNDN ước tính	55.376.755	-
Điều chỉnh thuế TNDN của những năm trước	141.561.613	(823.764.003)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	196.938.368	(823.764.003)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (tiếp theo)

(*) Theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 11 năm 2020 của Chính Phủ quy định về quản lý thuế đối với doanh nghiệp có giao dịch liên kết thì tổng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ được trừ khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp không vượt quá 30% của tổng lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trong kỳ cộng chi phí lãi vay (sau khi trừ lãi tiền gửi và lãi cho vay) phát sinh trong kỳ cộng chi phí khấu hao phát sinh trong năm.

Tiền thuê đất

Công ty phải nộp tiền thuê đất cho các khu đất đang sử dụng với mức tiền thuê như sau:

<u>Vị trí đất</u>	<u>Mức tiền thuê</u>
12 Nguyễn Gia Thiệu, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	325.728 VND/m ² /năm
54 Tôn Thất Tùng, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh	2.528.000 VND/m ² /năm
Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	36.288 VND/m ² /năm

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>		
Chi phí dịch vụ gia công	-	8.404.830.480
Chi phí vận hành trạm biến áp	1.013.605.009	-
Chi phí lãi vay phải trả	847.648.972	344.220.939
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	488.973.079	644.007.611
	2.350.227.060	9.393.059.030

5.16 Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
<i>Phải trả bên liên quan</i>		
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế - tiền mượn	370.605.664	-
<i>Phải trả các bên khác</i>		
Kinh phí công đoàn	1.194.723.815	958.446.605
Bảo hiểm xã hội	6.190.811	44.733.156
Bảo hiểm y tế	20.148.764	26.503.044
Bảo hiểm thất nghiệp	9.843.646	1.300.045
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	223.300.000
	1.626.512.700	1.254.282.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn**5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

		31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng	
	VND	trả nợ	VND	trả nợ	VND
Vay ngắn hạn bên liên quan					
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế (a)	18.000.000.000	18.000.000.000	-	-	
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác					
Vay ngắn hạn ngân hàng					
• VCB Khánh Hòa – VND (b)	184.935.412.649	184.935.412.649	188.395.614.491	188.395.614.491	
• MB Khánh Hòa – VND	-	-	21.988.708.921	21.988.708.921	
• BIDV Khánh Hòa – VND (c)	59.586.728.523	59.586.728.523	56.995.560.834	56.995.560.834	
• Vietinbank Thủ Thiêm – USD (d)	26.681.725.976	26.681.725.976	-	-	
	271.203.867.148	271.203.867.148	267.379.884.246	267.379.884.246	
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 5.17.2)					
	25.960.400.000	25.960.400.000	22.693.200.000	22.693.200.000	
	315.164.267.148	315.164.267.148	290.073.084.246	290.073.084.246	

Thông tin chi tiết về từng khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn:

(a) Vay ngắn hạn Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế

Hợp đồng vay vốn: 004/2021/VTJ-DMNT ngày 28/07/2021.

Hạn mức: 18.000.000.000 VND.

Mục đích: Ứng trước một số hợp đồng nhập khẩu máy móc thiết bị thuộc chương trình đầu tư Nhà máy Sợi 2 và bổ sung tài sản thế chấp để sử dụng nguồn vay vốn tại ngân hàng BIDV.

Thời hạn vay: 06 tháng kể từ nhận đủ khoản vay.

Lãi suất: 5,00%/năm.

Tài sản đảm bảo: Không có tài sản đảm bảo.

Số dư vay ngắn hạn Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 18.000.000.000 VND.

(b) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”)

Hợp đồng hạn mức: Số 2021/HMCV-DM ngày 29/06/2021.

Hạn mức: 200.000.000.000 VND.

Mục đích: Tài trợ các nhu cầu vay ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu cho vay ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định.

Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng vay, 6 tháng đối với từng Giấy nhận nợ.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 5,50%/năm.

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 24 hạng mục máy móc thiết bị thuộc dự án dệt kim; 15 máy dệt kim phẳng; 6 máy dệt kim tròn, 1 máy nhuộm; 3 xe ô tô biển kiểm soát 79B-022.06, 79N-2117, 79N-2030; Máy đo quang phổ; Hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất, kinh doanh trị giá 170 tỷ đồng; Các khoản phải thu khách hàng luân chuyển trị giá 60 tỷ đồng; Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú trị giá 115 tỷ đồng; Bảo lãnh của Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế trị giá 110 tỷ đồng.

Số dư vay ngắn hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 184.935.412.649 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn (tiếp theo)

(c) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“**BIDV Khánh Hòa**”)

Hợp đồng hạn mức: Số 01/2021/4774139/HĐTD ngày 19/04/2021.

Hạn mức: 80.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.

Thời hạn vay: Kể từ ngày ký hợp đồng vay đến hết ngày 30/04/2022.

Đối với từng khế ước nhận nợ là 6 tháng.

Lãi suất: Hiện tại là 6,50%/năm. Lãi suất cho vay được xác định cho từng lần nhận nợ cụ thể theo chế độ lãi suất của BIDV Khánh Hòa trong từng thời kỳ.

Tài sản đảm bảo: Máy móc thiết bị nhà máy sợi 1, sợi 2 và nhà máy may 4 và 6 xe ô tô; Quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất tại 12 Nguyễn Gia Thiều, Phường Vạn Thạnh, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; Quyền sử dụng đất tại Km 1447, Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa; 04 máy nhuộm đồng bộ Fongs cùng 1 xe ô tô con nhãn hiệu Toyota Camry; Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 54 Tôn Thất Tùng, Phường Bến Thành, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh; 02 xe ô tô biển số 79B-00513 và 79B-00523; Máy móc thiết bị nhà máy may 4 (giai đoạn 1); 02 xe ô tô khách 29 chỗ nhãn hiệu Transinco BKS 79B-027.70, 79B-027.79; Xe ô tô khách 34 chỗ nhãn hiệu Samco BKS 79B-027.87; Máy móc thiết bị hiệu Brother và các thiết bị thuộc trạm biển áp; Máy móc thiết bị nhà máy may 2 theo Lean và máy lọc xơ ngoại lai; Dây chuyền máy bông thuộc Nhà máy sợi 3 (chuyển đổi cơ cấu mặt hàng).

Số dư vay ngắn hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 59.586.728.523 VND.

(d) Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – Chi nhánh Thủ Thiêm (“**Vietinbank Thủ Thiêm**”)

Hợp đồng hạn mức: Số 145/2021-HĐCVHM/NHCT903-DMNT ngày 12/04/2021.

Hạn mức: 30.000.000.000 VND.

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Chi nhánh Hồ Chí Minh – Công ty cổ phần Dệt – May Nha Trang.

Thời hạn vay: Từ ngày 12/04/2021 đến hết ngày 31/03/2022.

Đối với từng khế ước nhận nợ là 5 tháng.

Lãi suất: Lãi suất áp dụng cho từng khoản vay được quy định cụ thể trên giấy nhận nợ tại thời điểm giải ngân và được điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng.

Lãi suất hiện tại đối với khoản vay USD là 3,60%/năm.

Số dư vay ngắn hạn Vietinbank Thủ Thiêm tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.164.124,17 USD tương đương 26.681.725.976 VND.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm:

	Tại ngày 01/01/2021	Số tiền vay/Kết chuyển nợ dài hạn đến hạn trả	Thanh toán trong năm	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm	Tại ngày 31/12/2021
	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	267.379.884.246	607.083.922.108	(585.402.925.436)	142.986.230	289.203.867.148
Vay dài hạn đến hạn trả	22.693.200.000	25.937.200.000	(22.746.000.000)	76.000.000	25.960.400.000
	290.073.084.246	633.021.122.108	(608.148.925.436)	218.986.230	315.164.267.148

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Giá trị	31/12/2021	Giá trị	01/01/2021
	VND	Số có khả năng trả nợ VND	VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay dài hạn bên liên quan				
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	(a)	19.500.000.000	19.500.000.000	-
		19.500.000.000	19.500.000.000	-
Vay dài hạn các tổ chức và cá nhân khác				
Vay dài hạn ngân hàng				
• VCB Khánh Hòa – VND	(b)	59.049.459.461	59.049.459.461	72.049.459.461
• VCB Khánh Hòa – USD	(b)	46.231.325.537	46.231.325.537	53.661.162.343
• BIDV Khánh Hòa – VND	(c)	1.564.500.000	1.564.500.000	1.981.700.000
		106.845.284.998	106.845.284.998	127.692.321.804
Nợ dài hạn đến hạn trả				
• VCB Khánh Hòa – VND		(15.000.000.000)	(15.000.000.000)	(13.000.000.000)
• VCB Khánh Hòa - USD		(10.543.200.000)	(10.543.200.000)	(9.276.000.000)
• BIDV Khánh Hòa – VND		(417.200.000)	(417.200.000)	(417.200.000)
		(25.960.400.000)	(25.960.400.000)	(22.693.200.000)
		100.384.884.998	100.384.884.998	104.999.121.804

Thông tin chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn:

(a) Vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú, bao gồm các hợp đồng:

Hợp đồng vay vốn:	001/2021/PPJ-DMNT ngày 28/07/2021.
Hạn mức:	9.500.000.000 VND.
Mục đích:	Ký quỹ mở L/C nhập máy móc thiết bị làm vốn đối ứng dự án Nhà máy sợi 3.
Thời hạn vay:	24 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất:	5%/năm.
Tài sản đảm bảo:	Không có.
Hợp đồng vay vốn:	002/2021/PPJ-DMNT ngày 06/12/2021.
Hạn mức:	10.000.000.000 VND.
Mục đích:	Ký quỹ mở L/C, mua sắm máy móc thiết bị, vật tư phụ tùng, nộp thuế nhập khẩu, thuế GTGT, làm vốn tự có cho dự án đầu tư chiều sâu dây chuyền Zinser nhà máy sợi 2.
Thời hạn vay:	24 tháng từ ngày chuyển đủ khoản vay.
Lãi suất:	5%/năm.
Tài sản đảm bảo:	Không có.

Số dư vay dài hạn Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 19.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

(b) Vay dài hạn Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“VCB Khánh Hòa”), bao gồm:

Hợp đồng hạn mức số 2015/DA-DM ngày 07/09/2015 và Phụ lục số 2015/DA-DM/PL01 ngày 23/08/2017

Hạn mức: 230.000.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán chi phí thực hiện dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vinh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Thời hạn vay: 120 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, bao gồm thời gian ân hạn không thu nợ gốc 18 tháng.

Lãi suất: Đối với khoản vay VND là 7,00%/năm.

Đối với khoản vay USD là 4,0%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” gồm toàn bộ máy móc và toàn bộ tài sản trên đất hình thành từ vốn vay và vốn tự có thuộc dự án “Đầu tư Nhà máy sản xuất vải dệt kim” tại Km 1447 Quốc lộ 1A, xã Vinh Phương, TP. Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa.

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2021/SOI3-DM/01 ngày 29/07/2021

Hạn mức: 2.700.000.000 VND.

Mục đích: Thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lý, hợp lệ liên quan đến phương án đầu tư các máy chải kỹ và máy ghép sơ bộ thuộc “Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3”.

Thời hạn vay: 72 tháng (thời gian ân hạn 6 tháng từ ngày giải ngân vốn vay đầu tiên).

Lãi suất: Tùy theo từng khế ước nhận nợ. Lãi suất hiện tại là 9,10%/năm

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và công trình trên đất tại KM 1447, quốc lộ 1 A, Vinh Phương, TP Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa; 24 máy móc thiết bị thuộc dự án dệt kim; 15 máy dệt kim phẳng, 6 máy dệt kim tròn, 1 máy nhuộm; Nhóm máy móc thiết bị xuất xứ Trung Quốc thuộc “Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3”; Nhóm máy móc thiết bị xuất xứ Đức và Nhật Bản thuộc “Dự án đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 3”; Bảo lãnh của Công ty cổ phần Quốc tế Phong phú trị giá 17.400.000.000 VND theo văn bản bảo lãnh vay vốn do Tổng Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú phát hành; Quyền tài sản phát sinh từ Hợp đồng thuê đất số 01/2007/HĐTĐ ngày 10/09/2007 và các phụ lục hợp đồng thuê đất đính kèm giữa Công ty và UBND Tỉnh Khánh Hòa.

Chi tiết số dư vay dài hạn VCB Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

	Gốc ngoại tệ	Tương đương VND
- VND	-	59.049.459.461
- USD	2.017.073,54	46.231.325.537
		105.280.784.998

(c) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Khánh Hòa (“BIDV Khánh Hòa”):

Hợp đồng tín dụng số 01/2020/4774139/HĐTD ngày 13/07/2020

Hạn mức: 3.700.000.000 VND.

Mục đích: Đầu tư nâng cao hiệu quả sản xuất sợi nhà máy sợi 2.

Thời hạn vay: 60 tháng.

Lãi suất: Lãi suất được điều chỉnh 06 tháng/lần và được xác định như sau: lãi suất tiết kiệm trả sau kỳ hạn 24 tháng + 3,90%/năm. Lãi suất hiện tại là 8,50%/năm.

Tài sản đảm bảo: Thế chấp máy móc thiết bị chính dự án đầu tư nâng cao chất lượng sợi nhà máy sợi 2 (7056 bộ compact và 01 máy thô 132 coc); vật tư phụ tùng (03 bộ kim chải); hệ thống đường ống cấp, hút bụi, hệ thống điện, hệ thống khí nén nhà máy sợi 2. Tổng giá trị tài sản thế chấp là 5.164.000.000 VND.

Số dư nợ vay dài hạn BIDV Khánh Hòa tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 1.564.500.000 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG

Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Vay và nợ thuê tài chính dài hạn (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 4 năm VND
Tại ngày 31/12/2021			
Vay dài hạn bên liên quan	19.500.000.000	-	19.500.000.000
Vay dài hạn ngân hàng	106.845.284.998	25.960.400.000	80.884.884.998
	126.345.284.998	25.960.400.000	100.384.884.998
Tại ngày 01/01/2021			
Vay dài hạn ngân hàng	127.692.321.804	22.693.000.000	104.999.121.804
	127.692.321.804	22.693.000.000	104.999.121.804

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2021 VND	Số tiền vay VND	Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại VND	Kết chuyển vay và nợ ngắn hạn VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
Vay dài hạn ngân hàng	104.999.121.804	2.362.503.375	(539.540.181)	(25.937.200.000)	80.884.884.998
Vay dài hạn bên liên quan	-	19.500.000.000	-	-	19.500.000.000
	104.999.121.804	21.862.503.375	(539.540.181)	(25.937.200.000)	100.384.884.998

5.18 Dự phòng phải trả ngắn hạn

	01/01/2021 VND	Trích lập trong năm VND	Số sử dụng trong năm VND	Giảm quỹ VND	31/12/2021 VND
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	286.701.225	1.708.165.100	(222.067.250)	(1.401.866.000)	370.933.075
	286.701.225	1.708.165.100	(222.067.250)	(1.401.866.000)	370.933.075

5.19 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Quỹ khen thưởng VND	Quỹ phúc lợi VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2021	16.812.081	327.775.536	344.587.617
Tăng khác	-	48.713.800	48.713.800
Chi quỹ trong năm	(1.000.000)	(93.817.154)	(94.817.154)
Tại ngày 31/12/2021	15.812.081	282.672.182	298.484.263

CÔNG TY CỔ PHẦN DET - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.20 **Vốn chủ sở hữu ("CSH")**

5.20.1 **Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(61.718.648.843)	147.327.014.816
Lỗ trong năm 2020	-	-	-	(25.578.099.259)	(25.578.099.259)
Tại ngày 31/12/2020	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.296.748.102)	121.748.915.557
Tại ngày 01/01/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(87.296.748.102)	121.748.915.557
Lãi trong năm 2021	-	-	-	2.080.452.063	2.080.452.063
Số dư tại ngày 31/12/2021	185.000.000.000	2.030.000.000	22.015.663.659	(85.216.296.039)	123.829.367.620

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.20.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mã số doanh nghiệp 4200237973 đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 30 tháng 10 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Khánh Hòa cấp:

Vốn điều lệ:	185.000.000.000	VND
Tổng số cổ phần:	18.500.000	cổ phần
Mệnh giá cổ phần:	10.000	VND

Trong đó:

Cổ đông	31/12/2021		01/01/2021	
	VND	Tỷ lệ (%)	VND	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	56.143.750.000	30,35	56.143.750.000	30,35
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	45.381.320.000	24,53	45.381.320.000	24,53
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	44.845.000.000	24,24	44.845.000.000	24,24
Các cổ đông khác	38.629.930.000	20,88	38.629.930.000	20,88
	185.000.000.000	100,00	185.000.000.000	100,00

5.20.3 Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.500.000	18.500.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
• Cổ phiếu phổ thông	-	-
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu phổ thông	18.500.000	18.500.000
• Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phần)	10.000	10.000

5.21 Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**5.21.1 Tài sản thuê ngoài**

Công ty thuê lại toàn bộ tài sản cố định đã chuyển nhượng cho Tổng Công ty cổ phần Phong Phú theo hợp đồng thuê số 109/2014/PPC-NT ngày 26 tháng 5 năm 2014, số 001/2016/PPC-NT ngày 04 tháng 01 năm 2016 và các phụ lục hợp đồng kèm theo, bao gồm:

- Dây chuyền kéo sợi 4 vạn coc;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam và thiết bị chuyển đổi cơ cấu mặt hàng thuộc Nhà máy sợi 3;
- Dây chuyền kéo sợi Đông Nam thuộc Nhà máy sợi 1 và Nhà máy sợi 2; và
- Các tài sản cố định thuộc Nhà máy sợi 1.

Tổng giá trị tài sản thuê: 295.473.643.000 VND.
Tiền thuê: 924.624.514 VND/ tháng.

5.21.2 Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
Dollar Mỹ (USD)	688.301,86	74.210,61
Euro (EUR)	-	2,86

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

5.21.3 Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ khó đòi đã xử lý	1.254.389.058	1.254.389.058

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	2021 VND	2020 VND
Doanh thu bán thành phẩm	531.557.435.539	466.191.759.770
Doanh thu bán hàng hóa	37.575.716.676	329.080.130.261
Doanh thu cung cấp dịch vụ	68.112.003.868	24.180.647.521
	637.245.156.083	819.452.537.552

Các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại	(12.606.456)	(11.074.725)
Hàng bán bị trả lại	(220.521.929)	(2.544.375.367)
Giảm giá hàng bán	(1.087.035.435)	(6.419)
	(1.320.163.820)	(2.555.456.511)

Doanh thu thuần

635.924.992.263	816.897.081.041
------------------------	------------------------

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	2021 VND	2020 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú	59.809.170.886	275.505.031.848
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú	14.954.109.189	49.182.248.560
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng	-	177.778.189
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh	4.571.364.130	2.039.421.987
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế	110.596.168.983	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế	102.827.763.275	81.096.795.950
	292.758.576.463	408.001.276.534

6.2 Giá vốn hàng bán

	2021 VND	2020 VND
Giá vốn của thành phẩm	497.042.726.561	451.072.536.967
Giá vốn của hàng hóa	32.800.039.168	317.461.168.926
Giá vốn của dịch vụ	55.476.743.577	22.678.031.761
	585.319.509.306	791.211.737.654

6.3 Doanh thu hoạt động tài chính

	2021 VND	2020 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	68.071.862	6.336.731
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.042.474.252	1.696.020.724
	1.110.546.114	1.702.357.455

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

6.4 Chi phí tài chính

	2021 VND	2020 VND
Chi phí lãi vay	20.546.961.927	28.646.680.929
Phí trả nợ trước hạn	9.799.120	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.016.253.279	1.488.274.500
	21.573.014.326	30.134.955.429

6.5 Chi phí bán hàng

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	366.312.490	1.275.206.062
Chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng hóa	5.069.670.671	4.612.895.966
Hoa hồng môi giới	577.402.627	874.491.597
Chi phí bán hàng khác	2.376.923.171	2.395.540.485
	8.390.308.959	9.158.134.110

6.6 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nhân viên	10.915.283.391	14.846.615.173
Tiền thuê đất	5.006.610.331	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	6.330.811.023	7.838.675.628
	22.252.704.745	22.685.290.801

6.7 Thu nhập khác

	2021 VND	2020 VND
Lãi thanh lý tài sản cố định	441.900.000	4.284.500.000
Thu nhập từ hỗ trợ phòng chống dịch Covid-19	256.820.000	-
Thu bồi thường bảo hiểm	-	1.679.645.115
Thu phạt vi phạm hợp đồng	2.307.629.450	3.513.978.332
Thu nhập khác	143.944.692	283.799.500
	3.150.294.142	9.761.922.947

6.8 Chi phí khác

	2021 VND	2020 VND
Thuế truy thu, nộp phạt	254.591.146	6.219.436
Chi phí phòng chống dịch Covid-19	79.502.341	-
Chi phí khác	38.811.265	1.566.887.275
	372.904.752	1.573.106.711

6.9 Lãi trên cổ phiếu

6.9.1 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2021 VND	2020 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.080.452.063	(25.578.099.259)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng cho HĐQT và Ban Kiểm soát	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.080.452.063	(25.578.099.259)
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm	18.500.000	18.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	112	(1.383)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:

	2021	2020
Cổ phiếu đang lưu hành đầu năm	18.500.000	18.500.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	-	-
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành trong năm	18.500.000	18.500.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	18.500.000	18.500.000

6.9.2 Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày công bố Báo cáo tài chính tổng hợp này.

6.10 Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	2021 VND	2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	339.454.516.413	351.251.667.403
Chi phí nhân công	90.515.951.578	86.892.122.689
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.797.692.731	27.420.210.420
Chi phí dịch vụ mua ngoài	85.147.920.759	60.447.445.374
Chi phí khác bằng tiền	11.647.430.595	3.749.998.565
	552.563.512.076	529.761.444.451

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

7.1 Tiền thu từ đi vay

	2021 VND	2020 VND
Tiền thu từ đi vay	628.946.425.483	657.957.116.806
	628.946.425.483	657.957.116.806

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

7.2 Tiền trả nợ gốc vay và nợ gốc thuê tài chính

	2021 VND	2020 VND
Tiền trả nợ gốc vay	608.148.925.436	724.762.053.282
	608.148.925.436	724.762.053.282

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công ty có các tài sản tài chính như tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các công cụ tài chính được niêm yết và không được niêm yết. Nợ phải trả tài chính của Công ty chủ yếu bao gồm các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác. Mục đích chính của các khoản nợ phải trả tài chính này là nhằm huy động các nguồn tài chính phục vụ cho các hoạt động của Công ty.

Công ty chịu rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty chưa thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Ban Giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

1. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro ngoại tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần.

Các phân tích về độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan tới tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Các phân tích độ nhạy này được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty và các khoản vay có gốc ngoại tệ của Công ty.

Công ty chưa sử dụng các công cụ phái sinh để phòng ngừa các rủi ro về ngoại tệ.

Công ty có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch mua, bán và đi vay bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND. Đơn vị tiền tệ của các giao dịch này chủ yếu là USD.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty có các khoản tài sản/nợ phải trả tiền tệ thuần chịu ảnh hưởng của rủi ro tỷ giá hối đoái như sau:

	USD	31/12/2021 EUR	USD	31/12/2020 EUR
Tiền và các khoản tương đương tiền	688.301,86	-	74.210,61	2,86
Phải thu ngắn hạn khách hàng	1.408.924,90	-	426.161,77	-
Phải trả người bán ngắn hạn	(525.225,04)	-	(19,65)	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	-	-	(6.643,75)	-
Vay và nợ thuê tài chính	(3.181.197,71)	-	(2.313.978,54)	-
	(1.609.195,99)	-	(1.820.269,56)	2,86

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Với giả định các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện độ nhạy lợi nhuận trước thuế của công ty (do sự thay đổi hợp lý của tài sản và nợ phải trả).

USD	Thay đổi tỷ giá (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế	
		USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	+1	(16.091,96)	(368.827.721)
	-1	16.091,96	368.827.721
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	+1	(18.202,70)	(422.120.511)
	-1	18.202,70	422.120.511
EUR	Thay đổi tỷ giá (%)	USD	VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021	+1	-	-
	-1	-	-
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020	+1	(0,03)	(832)
	-1	0,03	832

Rủi ro về giá

Công ty có rủi ro về giá hàng hóa và dịch vụ do thực hiện việc mua hàng hóa và dịch vụ phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty. Công ty quản lý rủi ro về giá hàng hóa thông qua việc theo dõi chặt chẽ thông tin và tình hình có liên quan về thị trường nhằm quản lý thời điểm, đồng thời tổ chức đấu thầu cho các hợp đồng mua hàng có giá trị lớn với các nhà thầu, nhà cung cấp trên cơ sở đơn giá cố định hoặc giá trọn gói cố định.

ii. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng. Trên cơ sở này và việc các khoản phải thu khách hàng của Công ty có liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau, rủi ro tín dụng không tập trung đáng kể vào một khách hàng nhất định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

iii. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến trên hợp đồng cơ sở chưa được chiết khấu:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 31/12/2021			
Các khoản vay và nợ thuê TC	315.164.267.148	100.384.884.998	415.549.152.146
Phải trả người bán	166.848.333.781	16.738.560.233	183.586.894.014
Phải trả khác và chi phí phải trả	2.745.832.724	-	2.745.832.724
	484.758.433.653	117.123.445.231	601.881.878.884
Tại ngày 31/12/2020			
Các khoản vay và nợ thuê TC	290.073.084.246	104.999.121.804	395.072.206.050
Phải trả người bán	85.629.632.884	-	85.629.632.884
Phải trả khác và chi phí phải trả	9.616.359.030	-	9.616.359.030
	385.319.076.160	104.999.121.804	490.318.197.964

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

iv. Giá trị hợp lý

So sánh giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND	31/12/2021 VND	31/12/2020 VND
Tài sản tài chính				
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	135.245.429.876	133.838.017.225	135.245.429.876	133.838.017.225
<i>Phải thu khác</i>	25.945.845.108	19.932.352.697	25.945.845.108	19.932.352.697
<i>Tài sản tài chính dài hạn</i>	17.321.725.000	1.221.725.000	17.321.725.000	1.221.725.000
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	24.119.689.230	8.601.219.892	24.119.689.230	8.601.219.892
Tổng cộng	202.632.689.214	163.593.314.814	202.632.689.214	163.593.314.814
Nợ phải trả tài chính				
Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ				
<i>Vay và nợ</i>	415.549.152.146	395.072.206.050	415.549.152.146	395.072.206.050
<i>Phải trả người bán</i>	183.586.894.014	85.629.632.884	183.586.894.014	85.629.632.884
<i>Phải trả khác và chi phí phải trả</i>	2.745.832.724	9.616.359.030	2.745.832.724	9.616.359.030
Tổng cộng	601.881.878.884	490.318.197.964	601.881.878.884	490.318.197.964

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng các phương pháp và giả định sau đây để ước tính giá trị hợp lý cho mục đích thuyết trình trên Báo cáo tài chính:

- Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả, phải nộp khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn hạn.
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác được Công ty đánh giá dựa trên các thông tin về khoản trả nợ của từng khách hàng và đối tượng nợ. Trên cơ sở đánh giá này, Công ty ước tính dự phòng cho phần không thu hồi được theo dự tính của các khoản phải thu này. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đánh giá giá trị ghi sổ của các khoản phải thu sau khi trừ đi dự phòng không khác biệt đáng kể với giá trị hợp lý.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán niêm yết được xác định dựa trên giá công bố tại ngày lập báo cáo.
- Giá trị hợp lý của chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư tài chính mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các chứng khoán, các khoản đầu tư tài chính được trình bày bằng giá trị ghi sổ.
- Các khoản vay ngân hàng mà giá trị hợp lý không thể xác định được một cách chắc chắn do không có thị trường có tính thanh khoản cao cho các khoản vay ngân hàng được trình bày bằng giá trị ghi sổ.

Tài sản đảm bảo

Công ty thế chấp tài sản của mình cho các khoản vay (Xem thuyết minh số 5.9, 5.10 và 5.17).

Công ty nắm giữ tài sản đảm bảo của các bên khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 25.000.000 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 223.300.000 VND.

9. CÁC THÔNG TIN KHÁC

9.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

9.1.1 Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:

Trong năm, Công ty không chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và lương cho Tổng Giám đốc.

Thu nhập của những người quản lý khác như sau :

	2021 VND	2020 VND
Thành viên Ban Giám đốc và Kế toán trưởng		
Tiền lương và thưởng	1.610.137.541	1.647.794.881

9.1.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các giao dịch phát sinh giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan	2021 VND	2020 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa và dịch vụ	20.958.623.600	9.250.999.965
Bán hàng hóa, thành phẩm và cung cấp dịch vụ	59.809.170.886	275.505.031.848
Bán tài sản	-	375.600.000
Thuê tài sản	9.649.235.719	11.115.317.997
Lãi và phí quản lý thuê tài sản	237.676.689	4.294.311.916
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Bán thành phẩm	7.216.857.691	45.167.190.010
Cho thuê nhà xưởng, mặt bằng và cung cấp dịch vụ	6.809.397.131	4.015.058.550
Mua hàng hóa	230.568.751.483	100.847.885.450
Gia công may	927.854.367	-
Thuê gia công	8.539.705.575	-
Vay dài hạn	19.500.000.000	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Bán hàng hóa, thành phẩm	-	177.778.189
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh		
Bán hàng hóa, thành phẩm	1.011.758.720	2.039.421.987
Gia công may	3.559.605.410	-
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	56.069.053.461	-
Cho thuê nhà xưởng và cung cấp dịch vụ	24.055.008.898	-
Gia công may	30.472.106.624	-
Thuê gia công	2.430.568.749	-
Chi hộ	7.900.000	-
Mượn tiền	12.240.000.000	-
Vay ngắn hạn	18.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vinatex Quốc tế		
Bán hàng hóa, thành phẩm	102.827.763.275	81.096.795.950
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	37.125.764.496	-
Thuê tài sản	999.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác

Số dư phải thu/ (phải trả) của Công ty với các bên liên quan khác như sau:

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Tổng Công ty cổ phần Phong Phú		
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	12.693.515.898	751.736.101
Phải thu dài hạn của khách hàng	45.904.883.713	47.676.032.250
Phải trả người bán	(13.932.091.494)	(2.223.455.899)

CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT - MAY NHA TRANG
 Km 1447 Quốc lộ 1A, Xã Vĩnh Phương, Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
 Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Bên liên quan/ Nội dung nghiệp vụ	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú		
Phải thu khách hàng	257.346.584	-
Người mua trả tiền trước	(16.149.233.463)	(432.808.623)
Phải trả người bán ngắn hạn	(121.196.407.001)	(68.670.968.720)
Phải trả người bán dài hạn	(16.738.560.233)	-
Vay dài hạn	(19.500.000.000)	-
Công ty cổ phần Quốc tế Phong Phú – Chi nhánh Đà Nẵng		
Phải thu khách hàng	-	132.219.966
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh		
Phải thu khách hàng	-	607.232.863
Công ty cổ phần Vinatex Quốc tế		
Người mua trả tiền trước	(5.272.292.518)	(2.000.000.000)
Phải thu khách hàng	13.169.757.373	-
Phải trả người bán	(2.673.625.626)	-
Phải trả khác	(370.605.664)	-
Vay ngắn hạn	(18.000.000.000)	-
Công ty TNHH MTV Dệt vải Vintatex Quốc tế		
Phải thu khách hàng	11.873.276.498	20.710.942.281
Phải trả người bán	-	(395.372.056)

9.2 Giả định hoạt động liên tục

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, khoản nợ ngắn hạn (Mã số 310) lớn hơn tài sản ngắn hạn (Mã số 100) của Công ty là 55.367.644.980 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là 91.583.824.215 VND). Khả năng Công ty tiếp tục hoạt động phụ thuộc vào việc thực hiện các hoạt động kinh doanh có lãi trong tương lai. Các khoản nợ ngắn hạn tại ngày này chủ yếu là khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng và phải trả người bán ngắn hạn. Ban Giám đốc Công ty xác định đây là các khoản nợ phải trả phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh thường xuyên của Công ty. Tại ngày lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty tin rằng Công ty sẽ hoạt động có lãi trong tương lai và đảm bảo đủ khả năng thanh toán nợ đến hạn. Do vậy, Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 vẫn được lập trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

9.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



NGUYỄN THỊ CẨM VÂN
 Người lập biểu



NGUYỄN THỊ HOÀNG QUYÊN
 Kế toán trưởng



ĐẶNG VŨ HÙNG
 Chủ tịch Hội đồng quản trị
 Khánh Hòa, ngày 31 tháng 3 năm 2022